

Bản án số: 64/2023/LĐ-ST

Ngày 12 - 9 - 2023

V/v tranh chấp Bồi thường trợ cấp
thất nghiệp và tiền lương nghỉ phép
năm

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thanh Kiều

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thành Hưng

Bà Trần Thị Kim Oanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thúy

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2022 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai và tuyên án đối với vụ án lao động sơ thẩm thụ lý số: 108/2020/TLST-LĐ ngày 23 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp Bồi thường trợ cấp thất nghiệp và tiền lương nghỉ phép năm theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 689/2023/QĐXXST-LĐ ngày 31/7/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 867/2023/QĐXXST-LĐ ngày 21/8/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Dương Ngọc N, sinh năm: 1982 (có mặt)

Địa chỉ liên lạc: Tổ B, ấp A, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai

- *Bị đơn:* Công ty TNHH A

Địa chỉ trụ sở chính: 443/1 P, phường C, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ chi nhánh: 52, đường Đ, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện pháp luật: Bà Nguyễn Thị Khánh N1, sinh năm 1988 - Chức vụ Giám đốc (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10/12/2020 và Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 20/4/2021 cùng các lời khai trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông N trình bày:

Về quá trình làm việc, chấm dứt hợp đồng lao động và tranh chấp lao động:

Thời gian bắt đầu làm việc công nhân ủi, vị trí tổ trưởng, 26 ngày công/tháng, tại Công ty TNHH A (viết tắt Công ty A), từ ngày 16/8/2016 đến ngày 29/4/2020 thì ông N có làm đơn xin nghỉ việc, báo trước 01 tháng, đến ngày 31/5/2020 thì chính thức nghỉ việc. Công việc của ông N thuộc danh mục lao động trong ngành nghề độc hại thể hiện qua mức phụ cấp đóng trong mức lương chính.

Ông N xin nghỉ việc có báo trước và được Công ty A chấp nhận. Nhưng Công ty A không có Thông báo chấm dứt hợp đồng lao động và cũng không làm thủ tục chốt sổ bảo hiểm xã hội mặc dù ông N có liên hệ điện thoại để nhắc nhở nhưng không gặp được giám đốc và Công ty V không thực hiện. Theo suy luận của ông N thì Công ty nợ tiền BHXH nên không phát hành quyết định cho thôi việc và không chốt sổ BHXH. Vì vậy, kể từ khi nghỉ việc, ông N không liên hệ với cơ quan chức năng để làm thủ tục xin hưởng trợ cấp thất nghiệp.

Kể từ nghỉ việc tại Công ty thì ông N làm công việc buôn bán tạp hóa tại nhà và chạy xe ôm, thu nhập từ 5 - 6 triệu/tháng. Do ông N bị bệnh loét dạ dày và thiếu năng tuần hoàn não nên ông N nên không đủ sức khỏe tìm việc làm nơi khác, tuy nhiên ông N không có giấy chứng nhận về việc không đủ điều kiện sức khỏe tại Bệnh viện hoặc cơ quan y tế.

Trước khi làm việc cho Công ty A thì ông N có làm việc cho Công ty AMW Việt Nam, công việc công nhân ủi. Sau khi nghỉ việc tại đây, ông N đã làm hồ sơ xin hưởng trợ cấp thất nghiệp với thời gian được hưởng là 07 tháng từ tháng 4/2016. Khoảng 02 năm sau, thì ông N tiếp tục làm việc tại Công ty A.

Sau khi nghỉ việc tại Công ty A, ông N gửi đơn tranh chấp lao động tại Phòng L và được hòa giải vào ngày 07/8/2020 với các nội dung yêu cầu: Đề nghị chốt và trả sổ BHXH; Đề nghị thanh toán tiền lương năng suất của tháng 4/2020; Thanh toán tiền 14 ngày phép năm 2019; Trường hợp chốt và trả sổ BHXH trễ thời gian quy định đề hưởng chế độ thất nghiệp; Đề nghị Công ty A bồi thường khoản tiền bằng với số tiền Bảo hiểm thất nghiệp chi trả.

Ngày 23/12/2020, ông N nộp đơn khởi kiện và được thụ lý đơn kiện với các yêu cầu sau: Công ty A đóng tiền BHXH còn nợ và Chốt trả sổ BHXH đối với ông N; Trả tiền lương năng suất tháng của tháng 4/2020; Thanh toán tiền 14 ngày

phép năm 2019; Công ty A bồi thường khoản tiền bằng với số tiền Bảo hiểm thất nghiệp chi trả.

Ngày 20/4/2021, ông N đã được Công ty TNHH A chốt và trả sổ bảo hiểm xã hội. Do đó, ông N đã có đơn xin rút 02 yêu cầu khởi kiện là: Công ty A đóng tiền BHXH còn nợ và Chốt trả sổ BHXH đối với ông N; Trả tiền lương năng suất của tháng 4/2020.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông N xác định yêu cầu khởi kiện:

+ Công ty A bồi thường tiền trợ cấp thất nghiệp là 03 năm 08 tháng theo quy định pháp luật, số tiền 8.857.674 đồng (2.952.558 đồng x 03 tháng) theo Công văn số 3409 ngày 24/7/2023 của Trung tâm dịch vụ việc làm.

Giả định được Tòa án chấp nhận yêu cầu buộc Công ty A bồi thường tiền trợ cấp thất nghiệp thì ông N sẽ từ bỏ không xin hưởng tiền trợ cấp thất nghiệp 03 năm 08 tháng, số tiền 8.857.674 đồng, (2.952.558 đồng x 03 tháng) đang được bảo lưu tại cơ quan BHXH.

+ Công ty TNHH A phải trả tiền phép năm 2019 (14 ngày) là 252.873 đồng (cách tính lương năm 2019 là 4.696.230 đồng/tháng/26 ngày công, mỗi ngày công 180.624 đồng/ngày x 14 ngày).

Ngoài ra, nguyên đơn không còn yêu cầu nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử thấy rằng Thẩm phán đã thực hiện theo quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án:

- Về xác định quan hệ tranh chấp: Nhận thấy ông Dương Ngọc N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 12 giải quyết buộc Công ty TNHH A phải đóng bảo hiểm xã hội, trả tiền lương còn thiếu, tiền phép năm, tiền bảo hiểm thất nghiệp, trả sổ bảo hiểm xã hội cho ông N nên căn cứ khoản 1 Điều 32 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân Quận 12 xác định quan hệ tranh chấp “Tranh chấp lao động về bảo hiểm xã hội” là đúng quy định. Tuy nhiên, căn cứ các yêu cầu khởi kiện của ông N thì Tòa án phải xác định thêm quan hệ tranh chấp là “tranh chấp tiền lương, tiền phép năm và trợ cấp thất nghiệp” mới đầy đủ.

- Về thụ lý và thẩm quyền giải quyết: Xét thấy đây là quan hệ tranh chấp về lao động, nguyên đơn lựa chọn Tòa án nơi nguyên đơn làm việc (Quận A) để giải

quyết tranh chấp nên Tòa án nhân dân Quận 12 thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 35, điểm đ khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Sau khi thụ lý, Tòa án nhân dân Quận 12 chuyển Thông báo thụ lý chưa đúng thời hạn quy định tại Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vì phạm này đã được Viện kiểm sát nhân dân Quận 12 tổng hợp kiến nghị chung.

- Xác định tư cách của đương sự: xác định nguyên đơn và bị đơn trong vụ án theo đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng quy định tại Điều 96, Điều 202 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Thủ tục cấp, tổng đạt văn bản tố tụng: Tòa án đã tiến hành tổng đạt theo đúng quy định tại Chương X Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Thời hạn chuẩn bị xét xử: Ngày 23/12/2020, Tòa án thụ lý vụ án, ngày 31/7/2023, Tòa án có Quyết định đưa vụ án ra xét xử là vi phạm thời hạn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, vi phạm này không nghiêm trọng nên kiến nghị khắc phục vi phạm.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định tại mục 1, 2, 3 Chương XIV Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

- Đối với nguyên đơn: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Đối với bị đơn: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này, bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án:

Các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Ông Dương Ngọc N làm việc tại Công ty TNHH A (sau đây gọi tắt là Công ty) từ ngày 16/8/2016. Ngày 16/8/2016, ông N và Công ty ký kết hợp đồng lao động, loại hợp đồng: hợp đồng thử việc (từ ngày 16/8/2016 đến ngày 14/9/2016). Ngày 15/9/2016, hai bên ký tiếp Hợp đồng lao động xác định thời hạn 12 tháng (từ ngày 15/9/2016 đến ngày 14/9/2017). Sau khi hết hạn hợp đồng, ông N tiếp

tục làm việc tại Công ty nhưng hai bên không ký hợp đồng lao động mới nên hợp đồng giữa các bên trở thành hợp đồng lao động không xác định thời hạn theo quy định khoản 2 Điều 22 Bộ luật Lao động 2012.

Ngày 29/4/2020, ông N có đơn xin nghỉ việc, đến ngày 30/5/2020 thì ông chính thức nghỉ việc. Nay ông N yêu cầu Công ty phải trả cho ông trợ cấp thất nghiệp vì Công ty không có quyết định cho ông nghỉ việc và chậm chót trả sổ bảo hiểm xã hội dẫn đến việc ông không thực hiện được thủ tục để hưởng trợ cấp thất nghiệp.

Về yêu cầu khởi kiện của ông N về việc buộc Công ty phải trả cho ông trợ cấp thất nghiệp với thời gian 04 năm 8 tháng:

Theo lời khai và tài liệu của ông N cung cấp thì ngày 29/4/2020, ông N có đơn xin thôi việc và được giám đốc sản xuất xác nhận đã nhận đơn và chuyển đến Tổng giám đốc Công ty xem xét. Ngày 30/5/2020, Phòng Hành chính nhân sự Công ty có phiếu hẹn ông N vào ngày 15 đến 30/6/2020 để nhận lương nghỉ việc tháng 5. Ngày 30/5/2020, ông N chính thức nghỉ việc và Công ty đã chót sổ bảo hiểm xã hội cho ông N đến tháng 5/2020. Như vậy, hai bên đã chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định khoản 3 Điều 36 Bộ luật lao động năm 2012.

Kết quả xác minh thể hiện, sau khi ông N nghỉ việc vào tháng 5/2020, Công ty không tiến hành các thủ tục chót trả sổ bảo hiểm xã hội và trả các giấy tờ liên quan cho ông N theo đúng quy định tại khoản 2, 3 Điều 47 Bộ luật lao động năm 2012. Việc này dẫn đến hậu quả là ông N không được chót trả sổ tại thời điểm ông nghỉ việc. Do đó, ông N không thể nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp bởi hồ sơ đề nghị theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/3/2015 và Nghị định số 61/2020/NĐ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ phải có giấy tờ xác nhận về việc chấm dứt hợp đồng lao động cũng như sổ bảo hiểm xã hội. Như vậy, Công ty có lỗi làm cho ông N không thể nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp nên Công ty phải trả cho ông N khoản tiền trợ cấp thất nghiệp theo quy định. Mặt khác, trợ cấp thất nghiệp là khoản hỗ trợ kịp thời cho người lao động trong thời gian bị thất nghiệp nhằm giảm đi phần nào khó khăn cho người lao động trong thời gian tìm kiếm công việc mới. Do đó, mặc dù pháp luật lao động có quy định khoảng thời gian đã đóng bảo hiểm thất nghiệp được cộng dồn nếu người lao động chưa hưởng, tuy nhiên, để đảm bảo tính kịp thời như đã phân tích cần buộc Công ty phải trả cho ông N khoản tiền này.

Căn cứ Công văn số 3409/TTDVVL-BHTN ngày 24/7/2020 của Trung tâm Dịch vụ Việc làm Thành phố H thì số tiền trợ cấp thất nghiệp của ông N là 2.952.558 đồng/tháng x 3 tháng = 8.857.674 đồng. Như vậy, Công ty phải trả cho ông N số tiền trợ cấp thất nghiệp là 8.857.674 đồng. Ông N yêu cầu hưởng trợ cấp thất nghiệp với số tháng và mức hưởng hằng tháng như Trung tâm dịch vụ việc làm Thành phố H đã trả lời cho Tòa án là phù hợp.

Về yêu cầu khởi kiện của ông N về việc buộc Công ty trả cho ông tiền phép năm 2019 (14 ngày) là 2.530.000 đồng:

Tại khoản 1 Điều 114 Bộ luật lao động năm 2012 quy định: “*Người lao động do thôi việc, bị mất việc làm hoặc vì các lý do khác mà chưa nghỉ hằng năm hoặc chưa nghỉ hết số ngày nghỉ hằng năm thì được thanh toán bằng tiền những ngày chưa nghỉ*”.

Tại khoản 3, khoản 4 Điều 26 Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ quy định:

“3. Tiền lương làm căn cứ trả cho người lao động trong những ngày chưa nghỉ hằng năm hoặc chưa nghỉ hết số ngày nghỉ hằng năm tại Điều 114 của Bộ luật Lao động được quy định như sau:

a) Đối với người lao động đã làm việc từ đủ 06 tháng trở lên là tiền lương bình quân theo hợp đồng lao động của 06 tháng liền kề trước khi người lao động thôi việc, bị mất việc làm. Đối với người lao động chưa nghỉ hằng năm hoặc chưa nghỉ hết số ngày nghỉ hằng năm vì các lý do khác là tiền lương bình quân theo hợp đồng lao động của 06 tháng liền kề trước khi người sử dụng lao động tính trả bằng tiền những ngày chưa nghỉ hằng năm;

b) Đối với người lao động có thời gian làm việc dưới 06 tháng là tiền lương bình quân theo hợp đồng lao động của toàn bộ thời gian làm việc”.

4. Tiền lương tính trả cho người lao động trong những ngày chưa nghỉ hằng năm hoặc chưa nghỉ hết số ngày nghỉ hằng năm là tiền lương quy định tại khoản 3 Điều này chia cho số ngày làm việc bình thường theo quy định của người sử dụng lao động của tháng trước liền kề trước thời điểm người sử dụng lao động tính trả, nhân với số ngày chưa nghỉ hoặc chưa nghỉ hết số ngày nghỉ hằng năm”.

Tại điểm 3.1.5 khoản 3.1 Điều 3 Hợp đồng lao động giữa các bên có quy định: Số ngày phép năm khởi điểm là 14 ngày/năm, áp dụng đối với lao động nặng nhọc/độc hại. Ông N yêu cầu tính 14 ngày phép năm 2019 là phù hợp với thỏa thuận của các bên. Mặt khác, Công ty là bên quản lý, lưu giữ tài liệu, chứng cứ về việc nghỉ phép của người lao động nhưng không cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ nên căn cứ điểm b khoản 1, khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xác định ông N chưa được Công ty thanh toán tiền của 14 ngày phép năm 2019.

Số tiền phép năm 2019 mà Công ty trả cho ông N theo quy định nêu trên là $(4.696.230 \text{ đồng} + (4.965.870 \text{ đồng} \times 5 \text{ tháng}) : 6 \text{ tháng} : 26 \text{ ngày} \times 14 \text{ ngày}) = 2.679.731 \text{ đồng}$. Ông N yêu cầu Công ty trả 2.530.000 đồng là thấp hơn mức trên nên có cơ sở chấp nhận.

Đối với các yêu cầu khởi kiện của ông N về tiền bảo hiểm xã hội, chốt trả sổ bảo hiểm xã hội và thanh toán tiền lương: Do ông N đã rút yêu cầu nên đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu này.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ Điều 15, Điều 22, Điều 114 Bộ luật Lao động năm 2012, Điều 45, 46 Luật Việc làm năm 2013, Điều 26 Nghị định 05/2015/NĐ-CP giải quyết vụ án theo hướng:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Ngọc N:
- + Buộc bị đơn Công ty TNHH A trả cho ông N số tiền phép năm 2019 là 2.530.000 đồng.
- + Buộc bị đơn trả tiền trợ cấp thất nghiệp cho ông N theo mức hưởng trợ cấp là 2.952.558 đồng/tháng và thời gian là 03 tháng.
- Đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu khởi kiện của ông N về tiền bảo hiểm xã hội, chốt trả sổ bảo hiểm xã hội và thanh toán tiền lương

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét về thẩm quyền giải quyết tranh chấp: Quan hệ tranh chấp là yêu cầu về bồi thường trợ cấp thất nghiệp và tiền lương nghỉ phép năm xuất phát từ nội dung cam kết của Hợp đồng lao động. Mặt khác, bị đơn vừa có trụ sở chính hoạt động không thuộc địa giới hành chính Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, vừa có

chi nhánh hoạt động tại địa giới hành chính Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Do vậy, nguyên đơn thực hiện quyền lựa chọn Tòa án để giải quyết nên căn cứ Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

[2] Xét điều kiện khởi kiện của nguyên đơn; Quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng của bị đơn:

[2.1] Trước khi khởi kiện tại tòa án thì nguyên đơn đã thực hiện thủ tục hòa giải của hòa giải viên lao động - Phòng Lao động Thương binh và Xã hội quận T, Thành phố H, được hòa giải vào ngày 07/8/2020. Do đó, căn cứ Điều 219 Bộ luật lao động năm 2019 quy định "*Tranh chấp lao động cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động phải thông qua thủ tục hòa giải của hòa giải viên lao động mà hòa giải thành nhưng các bên không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, hòa giải không thành hoặc hết thời hạn hòa giải theo quy định của pháp luật về lao động mà hòa giải viên lao động không tiến hành hòa giải, trừ các tranh chấp lao động sau đây không bắt buộc phải qua thủ tục hòa giải:*

a) *Về xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải hoặc về trường hợp bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động;*

b) *Về bồi thường thiệt hại, trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động;*

c) *Giữa người giúp việc gia đình với người sử dụng lao động;*

d) *Về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, về bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế, về bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về việc làm, về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;*

đ) *Về bồi thường thiệt hại giữa người lao động với doanh nghiệp, tổ chức đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;*

e) *Giữa người lao động thuê lại với người sử dụng lao động thuê lại."*

Như vậy, nguyên đơn tranh chấp lao động cá nhân có liên quan đến tiền lương và đã đủ điều kiện khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền.

[2.2] Bị đơn Công ty được niêm yết: Thông báo thụ lý vụ án; 02(hai) lần Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa tại địa chỉ trụ sở, địa chỉ nơi có chi nhánh đang hoạt động nhưng bị đơn vẫn không đến tòa để trình bày, cung cấp chứng cứ, tham dự phiên tòa xét xử sơ thẩm. Do đó, việc bị đơn không đến tòa tức tự khước từ quyền được trình bày những lý lẽ, khước từ quyền được tiếp cận công khai chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, không thực hiện

nghĩa vụ giao nộp tài liệu chứng cứ (nếu có) để được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp theo quy định pháp luật.

Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử chỉ xem xét và mặc nhiên công nhận lời khai và các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn xuất trình, các chứng cứ thu thập theo trình tự, thủ tục luật định để giải quyết vụ án.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Về hình thức và nội dung hợp đồng:

Thời điểm Bộ luật lao động năm 2012 còn hiệu lực, Hợp đồng lao động số 263/HĐTV-AG/2016 lập ngày 16/8/2016 đến hết ngày 14/9/2016 và Phụ lục Hợp đồng lao động số 263/HĐTV-AG/2016; Hợp đồng lao động số 263/HĐTV-AG/2016 lập ngày 15/9/2016 đến hết ngày 14/9/2017, các hợp đồng thuộc loại hợp đồng có thời hạn và thực tế thời gian lao động không có thời hạn diễn ra giữa Công ty với ông N, thực hiện chưa hoàn toàn đúng mẫu hợp đồng trong Thông tư số 47/2015/TT-BLĐTBXH ngày 16/11/2015 của Bộ L1 và đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Bộ luật lao động về hợp đồng lao động: Hợp đồng lao động ký kết bằng văn bản, theo mẫu quy định của Bộ L1; Hợp đồng lao động ký kết bằng văn bản hoặc giao kết bằng miệng phải bảo đảm nội dung quy định tại Điều 23 của Bộ luật Lao động năm 2012.

Tuy nhiên, các bên tham gia thực hiện Hợp đồng lao động cho đến ngày 31/5/2020 thì hai bên thỏa thuận chấm dứt. Sau khi các bên chấm dứt hợp đồng thì cũng không có tranh chấp về nội dung thực hiện hợp đồng, không có tranh chấp về việc chấm dứt hợp đồng lao động. Mặt khác, Công ty đã thực hiện chốt sổ BHXH cho ông N đến tháng 5/2020 – đúng với thời điểm ông N nghỉ việc – theo Công văn số 1350/BHXH ngày 03/7/2023 của BHXH quận T. Do đó, Hội đồng xét xử không xét lại nội dung thỏa thuận trong các Hợp đồng lao động mà hai bên đã ký kết, mặc nhiên xác định các Hợp đồng lao động nêu trên giữa hai bên có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo luật định.

[3.2] Xét các yêu cầu của nguyên đơn:

[3.2.1] Qua trình bày của nguyên đơn và Văn bản trả lời số 2867/TTDVVL-BHTN của Trung tâm dịch vụ việc làm Thành phố H cho thấy: Từ ngày 01/5/2020 đến 16/6/2023 (thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xác minh), các chi nhánh bảo hiểm thất nghiệp trực thuộc Trung tâm không có tiếp nhận hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp của ông N, số sổ BHXH 0206323304. Nói cách khác, ông N không nộp hồ sơ xin hưởng trợ cấp thất nghiệp và ông N cũng không chứng

minh được việc ông N chưa tìm được việc làm sau 15 ngày kể từ ngày nộp đơn xin hưởng trợ cấp thất nghiệp.

[3.2.2] Về điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp quy định tại Điều 49 Luật việc làm: “*Người lao động quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật này đang đóng bảo hiểm thất nghiệp được hưởng trợ cấp thất nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:*

1. Chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc, trừ các trường hợp sau đây:

a) Người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc trái pháp luật;

b) Hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hằng tháng;

2. Đã đóng bảo hiểm thất nghiệp từ đủ 12 tháng trở lên trong thời gian 24 tháng trước khi chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc đối với trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 43 của Luật này; đã đóng bảo hiểm thất nghiệp từ đủ 12 tháng trở lên trong thời gian 36 tháng trước khi chấm dứt hợp đồng lao động đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 43 của Luật này;

3. Đã nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp tại trung tâm dịch vụ việc làm theo quy định tại khoản Điều 46 của Luật này;

4. Chưa tìm được việc làm sau 15 ngày, kể từ ngày nộp hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp, trừ các trường hợp sau đây:

a) Thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an;

b) Đi học tập có thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên;

c) Chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường G, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

d) Bị tạm giam; chấp hành hình phạt tù;

đ) Ra nước ngoài định cư; đi lao động ở nước ngoài theo hợp đồng;

e) Chết.”

Theo phân tích tại [3.2.1] cho thấy trường hợp của ông N là chưa đủ điều kiện theo khoản 3, khoản 4, Điều 49 Luật việc làm để được hưởng trợ cấp thất nghiệp nên cũng không có đủ cơ sở để tính “*Thời điểm hưởng trợ cấp thất nghiệp được tính từ ngày thứ 16, kể từ ngày nộp đủ hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 46 của Luật này.*” theo khoản 3, Điều 50 Luật việc làm.

[3.2.3] Về thủ tục đề hưởng trợ cấp thất nghiệp quy định tại Điều 46 Luật việc làm: “1. Trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc, người lao động nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp tại trung tâm dịch vụ việc làm do cơ quan quản lý nhà nước về việc làm thành lập.

2. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày trung tâm dịch vụ việc làm tiếp nhận đủ hồ sơ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp; trường hợp không đủ điều kiện để hưởng chế độ trợ cấp thất nghiệp thì phải trả lời bằng văn bản cho người lao động.

3. Tổ chức bảo hiểm xã hội thực hiện việc chi trả trợ cấp thất nghiệp cho người lao động trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp”.

Căn cứ quy định tại Điều 16 [Nghị định 28/2015/NĐ-CP](#) được sửa đổi bởi khoản 6, Điều 1 [Nghị định 61/2020/NĐ-CP](#) hướng dẫn chi tiết Điều 46 Luật việc làm về thi trong hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp cần phải có: Sổ BHXH, Thỏa thuận chấm dứt lao động – Thuộc nghĩa vụ cung cấp của Công ty A cho người lao động. Tuy nhiên, căn cứ quy định tại Điều 17 [Nghị định 28/2015/NĐ-CP](#) được bổ sung bởi khoản 7, Điều 1 [Nghị định 61/2020/NĐ-CP](#) Điều 18 [Nghị định 28/2015/NĐ-CP](#) trình thực hiện làm thủ tục hưởng trợ cấp thất nghiệp về cơ bản (tóm tắt) sẽ gồm các bước như sau:

+ Nộp hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp trực tiếp hoặc qua bưu điện: Trong thời hạn 03 tháng tính từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc, người lao động chưa có việc làm mà có nhu cầu hưởng trợ cấp thất nghiệp nộp bộ hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp cho trung tâm D tại địa phương nơi người lao động muốn nhận trợ cấp thất nghiệp.

+ Nhận kết quả: Sau khi nộp hồ sơ, trung tâm giới thiệu việc làm có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, ghi phiếu hẹn trả kết quả và trao phiếu trực tiếp cho người nộp hồ sơ hoặc gửi qua đường bưu điện đối với người nộp hồ sơ qua đường bưu điện. Nếu hồ sơ đúng quy định trung tâm dịch vụ việc làm có trách nhiệm xem xét, trình Giám đốc Sở L2 quyết định về việc hưởng trợ cấp thất nghiệp của người lao động trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

Nếu hồ sơ không đúng theo quy định thì trung tâm dịch vụ việc làm phải trả lại người nộp và nêu rõ lý do. Do ông N không nộp hồ xin hưởng trợ cấp thất nghiệp, hơn nữa trường hợp của ông N tại thời điểm chấm dứt Hợp đồng lao động với Công ty là chưa đủ điều kiện để hưởng trợ cấp thất nghiệp . Nên không có cơ sở xét lỗi của Công ty A là hoàn toàn và trực tiếp dẫn đến hậu quả làm cho ông N

bị mất toàn bộ quyền lợi là không được hưởng quyền lợi trợ cấp thất nghiệp và phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại.

Bởi vì, Văn bản số 1350/BHXH ngày 03/7/2023 của Cơ quan bảo hiểm xã hội quận T xác nhận "Quá trình tham gia BHXH, BHTN của ông N tại Công ty TNHH A đã được chốt sổ bảo lưu. Người lao động đã được giải quyết chế độ BHXH 1 lần theo Quyết định số 4196 ngày 12/10/2021. Quá trình tham gia BHTN còn bảo lưu chưa hưởng từ tháng 10/2016 đến tháng 5/2020 là 03 năm 08 tháng". Nên ông N vẫn được hưởng trợ cấp thất nghiệp số tiền BHTN được bảo lưu là 8.857.674 đồng khi ông N (còn trong độ tuổi lao động) tiếp tục làm việc, nghỉ việc, thực hiện đúng và đủ các thủ tục quy định như đã nêu trên về trợ cấp thất nghiệp.

Hơn nữa, lời khai của ông N tại phiên tòa cho thấy ông N đã từng làm hồ sơ xin hưởng trợ cấp thất nghiệp mà ông N không thực hiện đúng các thủ tục làm hồ sơ xin hưởng trợ cấp thất nghiệp và không chứng minh được Chưa tìm được việc làm sau 15 ngày, kể từ ngày nộp hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp" là có phần lỗi của ông N trong việc thực hiện các điều kiện cần trong việc xin hưởng trợ cấp thất nghiệp. Còn chốt sổ BHXH, quyết định thôi việc của bên sử dụng lao động là điều kiện đủ trong việc xét duyệt cho hưởng trợ cấp thất nghiệp

Như vậy, cùng với các phân tích đã nêu tại [3.2.1], [3.2.2] nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với Công ty A phải bồi thường trợ cấp thất nghiệp số tiền là 8.857.674 đồng.

[3.2.4] Do Công nhân ử tại công ty may không thuộc danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo Thông tư số 15/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ L1 ban hành nên áp dụng trường hợp "Người lao động làm việc đủ 12 tháng cho một người sử dụng lao động thì được nghỉ hằng năm, hưởng nguyên lương theo hợp đồng lao động như sau:

a) 12 ngày làm việc đối với người làm công việc trong điều kiện bình thường"

Mặt khác, ông N chỉ mới làm việc được 04 năm tại Công ty là cũng chưa đủ thâm niên làm việc vì "Ngày nghỉ hằng năm tăng thêm theo thâm niên làm việc: Cứ đủ 05 năm làm việc cho một người sử dụng lao động thì số ngày nghỉ hằng năm của người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này được tăng thêm tương ứng 01 ngày". Tuy nhiên, trong thỏa thuận về mức lương chính có ghi nhận việc ông N đã thực hiện nộp phụ cấp độc hại, nặng nhọc nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của ông N về việc buộc Công ty phải trả tiền lương 14 ngày phép năm 2019 với số tiền là **2.528.739** đồng. Cách tính như sau:

+ Mức lương mỗi tháng năm 2019 là 4.696.230 đồng, mỗi tháng có 26 ngày công. Số tiền 4.696.230 đồng/26 ngày công = 180.624 đồng x 14 ngày phép = **2.528.739** đồng.

[3.2.5] Ngoài ra, do nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc Công ty A: Đóng tiền BHXH còn nợ và Chốt trả sổ BHXH đối với ông N do Công ty đã thực hiện xong; Trả tiền lương năng suất của tháng 4/2020 nên Hội đồng xét xử không xem xét và đình chỉ giải quyết đối với hai yêu cầu này.

[4] Xét, tại phiên tòa, việc ông N rút 02 yêu cầu khởi kiện: Buộc Công ty A đóng tiền BHXH còn nợ và Chốt trả sổ BHXH đối với ông N; Trả tiền lương năng suất của tháng 4/2020.

Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên chấp nhận và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này của nguyên đơn.

[5] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Quận 12:

Ngoài những lập luận và căn cứ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử thì còn một số lập luận và căn cứ chưa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[6] Về án phí:

Công ty A phải chịu án phí lao động sơ thẩm có giá ngạch là 300.000 đồng (do bị đơn phải thi hành nghĩa vụ trả số tiền 2.528.739 đồng).

Nguyên đơn thuộc trường hợp được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 32, Điều 35, Điều 40, Điều 70, Điều 93, Điều 186, Điều 188, Điều 218, Điều 227, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 23 Bộ luật lao động năm 2012;

Căn cứ Điều Điều 219 Bộ luật lao động năm 2019;

Căn cứ Điều 46, Điều 49 Luật việc làm, Điều 50 Luật việc làm;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc Công ty TNHH A trả cho ông Dương Ngọc N số tiền lương nghỉ phép năm 2019 là 2.528.739 (hai triệu năm trăm hai mươi tám ngàn bảy trăm ba mươi chín) đồng sau khi án có hiệu lực.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày đến hạn thi hành án và ông N có đơn yêu cầu thi hành án mà Công ty TNHH A chưa thi hành xong thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả được quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc Công ty TNHH A bồi thường số tiền trợ cấp thất nghiệp là 8.857.674 (tám triệu tám trăm năm mươi bảy ngàn sáu trăm bảy mươi bốn) đồng.

3. Đình chỉ giải quyết các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc Công ty A: Đóng tiền BHXH còn nợ và Chốt trả số BHXH đối với ông N; Trả tiền lương năng suất của tháng 4/2020.

Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện trong trường hợp nguyên đơn rút yêu cầu theo quy định tại Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự.

4. Về án phí lao động sơ thẩm:

Công ty TNHH A chịu án phí lao động có giá ngạch là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên đơn thuộc trường hợp được miễn án phí.

5. Quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo thủ tục luật định.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND Quận 12;
- Chi cục THADS Quận 12;
- Người tham gia tố tụng;
- BHXH Quận 12 (để biết);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thanh Kiều